

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 18-01-2024

V/v Ly hôn, tranh chấp tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Dương Văn Sơn

Các Thẩm phán: Ông Ngôn Ngọc Viên

Bà Doanh Thị Mây

- Thư ký phiên toà: Bà Ma Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà:
Bà Hoàng Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2023/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nông Văn B, sinh năm 1974

Địa chỉ: Xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

- Bị đơn: Phan Thị L, sinh năm 1974

Địa chỉ: Xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nông Thị T, sinh năm 1933. Có đơn xin xét xử vắng mặt

2. Bà Nông Thị S, sinh năm 1966. Có mặt.

3. Ông Nông Thanh L1, sinh năm 1958. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng.

- Người làm chứng:

1. Ông Nông Văn N. Vắng mặt.

2. Bà Nông Thị H. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng

3. Bà Phan Thị X, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số nhà C, tổ F, phường S,

thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.

4. Bà Nông Thị S1, sinh năm 1964. Địa chỉ: Xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.

5. Bà Nông Thị T1, sinh năm 1997. Địa chỉ: Xóm K, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.

6. Bà Nông Thị N1, sinh năm 1972. Địa chỉ: Xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Nông Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 5 năm 2022, lời khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nông Văn B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nông Văn B và chị Phan Thị L quen biết nhau và tự nguyện kết hôn, sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1993, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng vào ngày 26 tháng 2 năm 2004. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2014-2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã mặc dù đã được họ hàng hai bên hoà giải nhưng cuộc sống vợ chồng ngày càng tệ đi, không có hạnh phúc. Anh B và chị L đã sống ly thân từ ngày 06 tháng 02 năm 2020 đến nay, anh B xác định tình cảm vợ chồng đã không còn và yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với chị L.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có một con chung, tuy nhiên con chung đã chết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh B đồng ý với yêu cầu phản tố của chị L2 tài sản chung là căn nhà 03 tầng và các công trình phụ trên thửa đất thửa số 273 tờ bản đồ số 46 có địa chỉ tại Km 26+150, đường H hướng P - Cao Bằng thuộc địa phận xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng và chia đôi. Anh B yêu cầu được lấy bằng hiện vật và sẽ thanh toán bằng tiền cho chị L bằng nửa giá trị của ngôi nhà là 334.581.610 đồng trừ đi số tiền là 200.000.000 đồng chị L đã nhận theo thỏa thuận ngày 06 tháng 02 năm 2020, anh B còn phải thanh toán cho chị L số tiền là: 134.581.720 đồng. Đối với anh B còn phải thanh toán cho chị L số tiền là: 134.581.720 đồng. Đối với thửa đất số 273 tờ bản đồ số 46, có địa chỉ tại Km 26+150, đường H hướng P - Cao Bằng thuộc địa phận xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng; các thửa đất số 367, 383, 349 tờ bản đồ số 56 thuộc khu Đ, xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng; thửa đất số 108 tờ bản đồ số 56 thuộc khu Đ, xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng là tài sản anh B được tặng cho riêng từ bố mẹ đẻ của anh B là ông Nông Trung T2 (đã chết) và bà Nông Thị T (sinh năm 1933, thường trú tại: xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng) từ năm 1990 là tài sản có trước khi kết hôn, khi cán bộ địa chính xã làm Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất anh B có thắc mắc tại sao lại cho tên chị L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được giải thích là nhà ai cũng phải cho tên hai người vào, nếu số đất đó không phải hai vợ chồng cùng mua thì vẫn thuộc quyền sở hữu riêng của anh B vì là tài sản trước hôn nhân nên anh B cũng đồng ý cho tên vợ là chị Phan Thị L vào trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất này. Do đó, anh B không chấp nhận các thửa đất số 273 tờ bản đồ số 46; thửa số 367, 383, 349, 108 tờ bản đồ số 56 là tài sản chung của vợ chồng và không đồng ý chia cho chị L.

Về số tài sản là bàn ghế gỗ, máy giặt và một số vật dụng cá nhân chị L đã lấy khi thỏa thuận ly hôn năm 2020, tôi không có yêu cầu gì.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải

Bị đơn chị Phan Thị L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị L về phần tài sản chung trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị L thống nhất như trình bày của nguyên đơn anh Nông Văn B về thời gian đăng ký kết hôn, thời gian chung sống, mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh B đánh, bóp cổ chị L, vợ chồng sống ly thân nhau từ năm 2018, chị L xác định tình cảm vợ chồng đã rạn nứt nên đồng ý ly hôn với anh B.

Về con chung: Chị L thống nhất và đồng ý như trình bày của nguyên đơn anh Nông Văn B về con chung.

Về tài sản chung: Chị L có yêu cầu phản tố yêu cầu xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với anh B gồm: Một căn nhà 03 tầng và các công trình phụ trên thửa đất thửa số 273 tờ bản đồ số 46 có địa chỉ tại Km 26+150, đường H hướng P - Cao Bằng; các thửa đất thửa số 367, 383, 349 tờ bản đồ số 56 thuộc khu Đ, xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng; thửa đất số 108 tờ bản đồ số 56 thuộc khu Đ, xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng đều do anh Nông Văn B và chị Phan Thị L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Chị L yêu cầu chia khối tài sản nêu trên cho chị L được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà, 150m² thửa đất ở thửa số 273 tờ bản đồ số 46, và thửa đất ruộng 108 tờ bản đồ 56 yêu cầu lấy bằng hiện vật.

Chị L đồng ý với yêu cầu của anh B là sẽ thanh toán bằng tiền cho chị L bằng nửa giá trị của ngôi nhà là 334.568.110 đồng nhưng không được trừ đi số tiền là 200.000.000 đồng chị L đã nhận theo thỏa thuận ngày 06 tháng 02 năm 2020 vì theo chị 200.000.000 đồng chị L đã nhận là tài sản chung là tiền đã chia đôi của hai vợ chồng tích góp được trong quá trình hôn nhân.

Về nợ chung: Chị L thống nhất với ý kiến của anh B vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nông Thị T khai: Bà là mẹ đẻ của anh Nông Văn B, anh B và chị L có cưới hỏi theo phong tục địa phương khi cưới chưa đăng ký kết hôn, đến khoảng năm 2004 mới đi đăng ký kết hôn. Vào khoảng năm 1990, khi đó anh B chưa cưới chị L, bà và chồng của bà là ông Nông Trung T2 (đã chết) có chia cho các con trai (04 con trai) mỗi người một phần đất không lập giấy tờ hay có người làm chứng. Sau khi anh B lấy chị L thì hai vợ chồng sống tại căn nhà gỗ 03 gian mà vợ chồng bà đã xây dựng, sau đó khoảng năm 2009 hai vợ chồng anh B và chị L mới dỡ nhà gỗ và xây dựng ngôi nhà 03 tầng như hiện nay trên phần đất vợ chồng bà đã chia riêng cho anh B. Bà xác định các phần đất mà anh B đang sử dụng là do bà và chồng của bà chia riêng cho anh B từ năm 1990, nay chị L yêu cầu chia các phần đất này bà không đồng ý, vì đất là chia riêng cho anh B chứ không chia cho hai vợ chồng anh B và chị L. Ngoài ra, bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nông Thị S trình bày: Ngày 11 tháng 6 năm 2019. Em trai bà là Nông Văn B có vay bà 100.000.000 đồng, có viết giấy vay tiền. Ngày 20 tháng 11 năm 2021, khi con gái bà chuẩn bị cưới thì anh B đã trả cho bà 50.000.000 đồng, hiện nay anh B còn nợ 50.000.000 đồng và yêu cầu anh B và chị L trả 50.000.000 đồng này. Tại phiên tòa bà S khai có cho anh B vay tiền nhưng lúc vay không làm giấy vay nợ, nguyên do là chị em ruột nên tin tưởng chỉ đến khi anh B chị L tiến hành các thủ tục ly hôn thì mới viết giấy vay nợ, không như lời trình bày bà đã gửi tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Nông Thanh L1 khai có cho anh B vay tiền nhưng lúc vay không làm giấy vay nợ, nguyên do là anh rể em vợ nên tin tưởng chỉ đến khi anh B chị L tiến hành các thủ tục ly hôn thì mới viết giấy vay nợ gửi đến tòa án, thời gian trên giấy vay tiền không như giấy vay đã gửi tòa án về khoản tiền vay 300.000.000đ, ông xác nhận đã nhận được thông báo của Tòa án trả lời ngày 11/7/2022 không xác định ông là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và ông không có ý kiến gì.

Những người làm chứng Phan Thị X, Nông Thị S1, Nông Thị T3 bày như biên bản lấy lời khai của người làm chứng mà Tòa án đã thu thập trong hồ sơ vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ông Nông Văn N và bà Nông Thị H1 trình bày: Anh Nông Văn B là em trai ruột của ông N. Vào khoảng tháng 5 năm 2019, anh B có vào Lâm Đồng đến nhà vợ chồng của ông vay số tiền 100.000.000 đồng để trả cho chị L vì chị L muốn trước khi ly hôn buộc anh B trả cho chị 200.000.000 đồng. Khi anh B vay tiền vợ chồng ông đưa trực tiếp bằng tiền mặt và không có lập giấy tờ gì vì là anh em ruột nên tin tưởng nhau. Đến tháng 8 năm 2022, anh B vào Lâm Đồng trả lại số tiền đã vay cho vợ chồng tôi là 100.000.000 đồng. Hiện nay, anh B không nợ vợ chồng tôi số tiền nào,

vợ chồng anh B và chị L ly hôn vợ chồng ông không có ý kiến gì, không có yêu cầu khởi kiện trong vụ án ly hôn này và xin được vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra chứng cứ và hòa giải, xét xử vụ án.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp cùng toàn bộ các công trình kiến trúc trên đất cụ thể: Phần đất tranh chấp thuộc:

1. Thửa đất thửa số 273 tờ bản đồ số 46: Vị trí thửa đất: Km 26+150, đường Hồ Chí Minh hướng P - Cao Bằng thuộc địa phận xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Diện tích: 396,1m². Có giá trị là: 253.504.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi ba triệu năm trăm linh tư nghìn đồng chẵn). Có tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông giáp: Thửa số 280 tờ bản đồ số 46 của bà Mã Thị L3; thửa số 281 tờ bản đồ số 46 của ông Nông Văn T4.

+ Phía Tây giáp: Đường H.

+ Phía Nam giáp: Thửa số 286 tờ bản đồ số 46 của phân trường Tiểu học N3; thửa số 272 của bà Mã Thị L3.

+ Phía Bắc giáp: Thửa số 264, 274 tờ bản đồ số 46 của ông Nông Văn Nhượng.

2. Thửa đất số 367 tờ bản đồ số 56, vị trí thửa đất: thuộc khu Đ, xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Diện tích: 625,4m². Có giá trị là: 21.263.600 đồng (Bằng chữ: Hai mươi một triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm đồng). Có tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông giáp: Thửa số 368 tờ bản đồ số 56 của ông Nông Văn S2.

+ Phía Tây giáp: Thửa số 366 tờ bản đồ số 56 của bà Nông Thị N2.

+ Phía Nam giáp: Thửa số 383 tờ bản đồ số 56 của anh Nông Văn B và chị Phan Thị L.

+ Phía Bắc giáp: Thửa số 353 tờ bản đồ số 56 của ông Nông Văn S3

3. Thửa đất số 383 tờ bản đồ số 56, vị trí thửa đất: thuộc khu Đ, xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Diện tích: 205,8m². Có giá trị là: 6.997.200 đồng (Bằng chữ: Sáu triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm đồng). Có tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông giáp: Thửa số 385 tờ bản đồ số 56 của ông Nông Trung T5 bà Nông Thị T sử dụng.

+ Phía Tây giáp: Thửa số 382 tờ bản đồ số 56 của ông Hoàng Văn M.

+ Phía Nam giáp: Thửa số 384 tờ bản đồ số 56 của ông Hoàng Văn M.

+ Phía Bắc giáp: Thửa số 367 tờ bản đồ số 56 của anh Nông Văn B và chị Phan Thị L.

4. Thửa đất số 349 tờ bản đồ số 56, vị trí thửa đất: thuộc khu Đ, xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Diện tích: 416,7m². Có giá trị là: 14.167.800 đồng (Bằng chữ: Mười bốn triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm đồng). Có tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông giáp: Thửa số 350 tờ bản đồ số 56 của ông Nông Văn S3.

+ Phía Tây giáp: Thửa số 348 tờ bản đồ số 56 của ông Nông Trung T2 do bà Nông Thị T sử dụng.

+ Phía Nam giáp: Thửa số 364 tờ bản đồ số 56 của ông Hoàng Văn M.

+ Phía Bắc giáp: Thửa số 435 tờ bản đồ số 56 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Thửa đất số 108 tờ bản đồ số 56, vị trí thửa đất: thuộc khu Đ, xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Diện tích: 343,0m². Có giá trị là: 11.662.000đ (Bằng chữ: Mười một triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng chẵn). Có tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông giáp: Mương bê - tông.

+ Phía Tây giáp: Thửa số 78 tờ bản đồ số 56 của ông Nông Văn C.

+ Phía Nam giáp: Mương bê - tông.

+ Phía Bắc giáp: Thửa số 79 tờ bản đồ số 56 của ông Nông Văn S2. Tổng diện tích các thửa đất tranh chấp là: 1987m².

Theo Đo đạc, chỉnh lý xác định vị trí, diện tích do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Cao Bằng đo vẽ, chỉnh lý tháng 7 năm 2022, phê duyệt ngày 26/7/2022. Về các công trình kiến trúc trên đất thể hiện theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 19/7/2022.

Theo kết luận định giá ngày 08/8/2022. Giá trị tài sản tranh chấp: Nhà 03 tầng trên thửa đất thửa số 273 tờ bản đồ số 46 có địa chỉ tại Km26+150, đường H hướng P - Cao Bằng thuộc địa phận xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng; có giá trị là: 669.163.220 đồng (Sáu trăm sáu mươi chín nghìn một trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm hai mươi đồng)

Tổng giá trị các thửa đất là: 307.594.600 đồng (Ba trăm linh bảy triệu năm trăm chín mươi tư nghìn sáu trăm đồng).

Tổng giá trị tài sản tranh chấp là: 976.757.820 đồng (Chín trăm bảy mươi sáu triệu bảy trăm năm bảy nghìn tám trăm hai mươi đồng).

Bị đơn nhất trí với giá của các tài sản tranh chấp như trên và nhất trí sử

dụng giá đã được định giá để làm cơ sở chia tài sản, nguyên đơn nhất trí với giá của ngôi nhà trên đất, không đồng ý định giá các thửa đất.

6. 01 bộ bàn ghế gỗ, xe máy, máy giặt và một số vật dụng cá nhân đã phân chia khi viết thỏa thuận ly hôn ngày 06/02/2020...Tại phiên tòa các đương sự không yêu cầu tòa án giải quyết.

Vụ án được Tòa án kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và lập thủ tục hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng các đương sự không đồng ý đoàn tụ.

Tại phiên tòa sơ thẩm Luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Đề nghị HĐXX căn cứ các quy định của pháp luật xác định số tiền 200.000.000đ anh B đưa cho chị L ngày 06/02/2020 là tài sản chung vợ chồng, bị đơn là phụ nữ khi ly hôn với chồng không có chỗ ở, hiện đi làm công ty phải thuê nhà, về quê thì ở nhờ nhà người thân, đề nghị HĐXX xem xét quyền lợi cho bị đơn đã có thời gian hôn nhân với nguyên đơn gần 30 năm, chia đất ở tương ứng 1/3 diện tích, đất ruộng ở thửa 108 tờ bản đồ số 56, diện tích: 343,0m² ít hơn 1/3 tổng số đất ruộng mà vợ chồng nguyên đơn, bị đơn đứng tên quyền sử dụng đất.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2023/HNGĐ-ST ngày 24/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Cao Bằng đã quyết định:

Căn cứ Điều 9, 29, 33, 38, 51, 55, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 129 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 200, Điều 202, Điều 227, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa anh Nông Văn B và chị Phan Thị L. Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Phan Thị L về việc “Tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”

2. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nông Văn B và chị Phan Thị L được thuận tình ly hôn.

3. Về con chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về tài sản chung: Xác định khối tài sản chung của vợ chồng gồm:

200.000.000đ chị L nhận theo biên bản thoả thuận ly hôn ngày 06/02/2022; 01 ngôi nhà 03 tầng trị giá 669.163.220đ; các thửa đất số 273 tờ bản đồ số 46, thửa số 383, 367, 349, 108 tờ bản đồ số 56 thuộc địa phận xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng có tổng giá trị là 307.594.600 đồng (Ba trăm linh bảy triệu năm trăm chín mươi tư nghìn sáu trăm đồng).

Chia đôi ngôi nhà 03 tầng, anh B nhận một nửa nhận bằng hiện vật là ngôi nhà ba tầng trên đất (có giá trị 334.581.610 đồng) và thanh toán cho chị L một nửa giá trị của ngôi nhà với số tiền là 334.581.610 đồng trừ đi số tiền 100.000.000 đồng chị L đã nhận theo thoả thuận ngày 06/02/2020 là phần tài sản của anh B, anh B còn phải thanh toán cho chị L số tiền là: 234.581.610 đồng (Hai trăm ba mươi tư triệu năm trăm tám mươi một nghìn sáu trăm mười đồng).

Anh Nông Văn B có nghĩa vụ thanh toán cho chị Phan Thị L số tiền 234.581.610 đồng (Hai trăm ba mươi tư triệu năm trăm tám mươi một nghìn sáu trăm mười đồng) sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tổng diện tích các thửa đất tài sản chung của vợ chồng là: 1987m²

Thửa đất số 273 tờ bản đồ số 46 có diện tích 264,1m² (phần đất có nhà ba tầng trên đất) có giá trị 169.024.000đ (Một trăm sáu mươi chín triệu không trăm hai mươi tư nghìn đồng). Có tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Tây Bắc giáp: Thửa đất số 272 tờ bản đồ số 46;

+ Phía Bắc giáp: Đường H

+ Phía Tây: Một phần giáp thửa đất số 272 tờ bản đồ số 46, một phần giáp diện tích đất 132,0m² được chia cho chị Phan Thị L tại thửa đất 273 tờ bản đồ số 46;

+ Phía Nam: Một phần giáp thửa đất số 280 tờ bản đồ số 46, một phần giáp diện tích đất 132,0m² được chia cho chị Phan Thị L tại thửa đất 273 tờ bản đồ số 46;

+ Phía Đông Nam giáp: Thửa đất số 281 tờ bản đồ số 46;

+ Phía Đông giáp: Thửa đất số 274 tờ bản đồ số 46;

+ Phía Đông Bắc giáp: Thửa đất số 264 tờ bản đồ số 46.

Thửa đất số 367 tờ bản đồ số 56, vị trí thửa đất: Thuộc khu đồng Nà Rả, xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Diện tích 625,4m². Có giá trị là: 21.263.600 đồng (Bằng chữ: Hai mươi một triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm đồng). Có tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông giáp: Thửa số 368 tờ bản đồ số 56 của ông Nông Văn S2.

+ Phía Tây giáp: Thửa số 366 tờ bản đồ số 56 của bà Nông Thị N2.

+ Phía Nam giáp: Thửa số 383 tờ bản đồ số 56 của anh Nông Văn B và chị Phan Thị L.

+ Phía Bắc giáp: Thửa số 353 tờ bản đồ số 56 của ông Nông Văn S3

Thửa đất số 383 tờ bản đồ số 56, vị trí thửa đất: thuộc khu Đ, xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Diện tích: 205,8m². Có giá trị là: 6.997.200 đồng (Bằng chữ: Sáu triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm đồng). Có tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông giáp: Thửa số 385 tờ bản đồ số 56 của ông Nông Trung T5 bà Nông Thị T sử dụng.

+ Phía Tây giáp: Thửa số 382 tờ bản đồ số 56 của ông Hoàng Văn M.

+ Phía Nam giáp: Thửa số 384 tờ bản đồ số 56 của ông Hoàng Văn M.

+ Phía Bắc giáp: Thửa số 367 tờ bản đồ số 56 của anh Nông Văn B và chị Phan Thị L.

Thửa đất số 349 tờ bản đồ số 56, vị trí thửa đất: thuộc khu Đ, xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Diện tích: 416,7m². Có giá trị là: 14.167.800 đồng (Bằng chữ: Mười bốn triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm đồng). Có tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông giáp: Thửa số 350 tờ bản đồ số 56 của ông Nông Văn S3.

+ Phía Tây giáp: Thửa số 348 tờ bản đồ số 56 của ông Nông Trung T2 do bà Nông Thị T sử dụng.

+ Phía Nam giáp: Thửa số 364 tờ bản đồ số 56 của ông Hoàng Văn M.

+ Phía Bắc giáp: Thửa số 435 tờ bản đồ số 56 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chia cho chị L 1/3 quyền sử dụng đất với diện tích 132,0m² đất ở nông thôn nằm trong thửa đất số 273 tờ bản đồ số 46. Có giá trị là 84.480.000đ (Tám mươi tư triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng). Có tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Tây Bắc giáp: Nhà kho cạnh nhà chính của ông Nông Văn B;

+ Phía Đông Bắc: Một phần giáp thửa đất 272 tờ bản đồ số 46, một phần giáp thửa đất 286 tờ bản đồ số 46 là đường vào phân trường N3;

+ Phía Tây Nam giáp: Thửa đất số 286 tờ bản đồ số 46 là phân trường tiểu học N3;

+ Phía Đông Nam giáp: Thửa đất số 280 tờ bản đồ số 46.

Thửa đất số 108 tờ bản đồ số 56, vị trí thửa đất: thuộc khu Đ, xóm C, xã N, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Diện tích: 343,0m². Có giá trị là: 11.662.000đ (Bằng chữ: Mười một triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng chẵn). Có tứ cận tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông giáp: Mương bê - tông.

+ Phía Tây giáp: Thửa số 78 tờ bản đồ số 56 của ông Nông Văn C.

+ Phía Nam giáp: Mương bê - tông.

+ Phía Bắc giáp: Thửa số 79 tờ bản đồ số 56 của ông Nông Văn S2. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh B, chị L có quyền đến các cơ quan quản lý đất đai để kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Về nợ chung: Anh B và chị L trình bày không có nợ chung nên không xem xét.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/8/2023 nguyên đơn Nông Văn B có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm số 03/2023/HNGĐ-ST ngày 24/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Cao Bằng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Nông Văn B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, anh B nhất trí tự thanh toán các khoản vay nợ, không yêu cầu chị L phải thanh toán, ngoài ra nguyên đơn không nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ.

Bị đơn Phan Thị L không nhất trí với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Cao Bằng.

Bà Nông Thị S trình bày: Em trai bà là Nông Văn B mượn tiền bà là 100.000.000đ, nay đã trả bà 50.000.000đ còn nợ 50.000.000đ, lúc mượn không làm giấy tờ gì chỉ khi anh B và chị L làm thủ tục ly hôn mới làm giấy tờ sau, việc vay mượn chỉ do em trai bà mượn, lúc đó chị L không ở nhà. Sau khi xét xử sơ thẩm bà không có kháng cáo gì. Bà có ý kiến toàn bộ đất đai của anh B là do bố mẹ để lại cho anh B không nhất trí chia cho chị L.

Về quan điểm của Kiểm sát viên giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nông Văn B, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi xem xét đơn kháng cáo; tài liệu chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án

của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết, thụ lý vụ án Hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn Nông Văn B và bị đơn Phan Thị L là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Kháng cáo của nguyên đơn Nông Văn B trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn Nông Văn B:

Tại đơn kháng cáo, anh B cho rằng tại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện H cho hộ gia đình ông, gồm ông, chị L và con trai là Nông Văn B1. Ông cho rằng con trai ông phải được hưởng 1/3 trong các diện tích đất đã được cấp, chị L chỉ được chia một phần trong số tài sản là đất đai sau khi đã trừ đi phần tài sản mà Nông Văn B1 được hưởng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/12/2007 mặc dù hộ ông Nông Văn B gồm 03 thành viên Nông Văn B, Phan Thị L, Nông Văn B1. Tuy nhiên theo Điều 106 BLDS năm 2005 quy định: “ *Hộ gia đình mà các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định là chủ thể tham gia quan hệ dân sự thuộc các lĩnh vực này*”. Theo đó, thành viên trong hộ gia đình được xác định phải đảm bảo các yếu tố sau:

1. Là những người trong hộ gia đình có mối quan hệ thân thiết, gồm những người thân trong gia đình, những người có quan hệ huyết thống hoặc quan hệ hôn nhân với nhau.

2. Cùng đóng góp công sức để hoạt động chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và một số lĩnh vực khác do pháp luật quy định.,

Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 2007, anh B1 chưa thành niên, xét về công sức đóng góp, hình thành nên khối tài sản là không có. Mặc dù GCNQSDĐ cấp cho hộ gia đình ông B, bà L nhưng anh B1 không có công sức đóng góp theo Điều 106 BLDS năm 2005, nên HĐXX không đặt ra vấn đề xem xét.

Đối với nội dung kháng cáo anh cho rằng chị L không có công sức đóng góp trong việc hình thành nên thửa đất số 108 diện tích 343m², khi Nhà nước cấp GCNQSDĐ là cấp theo dự án chung, anh không được kê khai có tên vợ trong giấy chứng nhận. Xét thấy, việc anh cho rằng chị L không có công sức đóng góp là không có căn cứ, mặt khác việc cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình anh B, chị L được thực hiện từ năm 2007, từ đó cho đến thời điểm giải quyết tranh chấp hiện nay anh không có ý kiến gì về vấn đề này. Do đó không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo trên.

Ngoài ra, tại phiên toà phúc thẩm anh B nhất trí tự thanh toán các khoản vay nợ và không yêu cầu chị L phải thanh toán.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Anh Nông Văn B phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nông Văn B.

1. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2023/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Cao Bằng.

2. Về án phí phúc thẩm: Anh Nông Văn B phải nộp 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình phúc thẩm. Xác nhận anh B đã nộp số tiền trên theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 17/8/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Cao Bằng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- CCTHADS huyện H;
- TAND huyện H;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Văn Sơn